

## I. THÀNH TỰU ĐẠT ĐƯỢC

### 1. Trong phát triển bền vững (PTBV) về kinh tế

- *Nền kinh tế tăng trưởng liên tục với tốc độ khá cao và tương đối ổn định:* năm 1990: 5,09%; 1991: 5,81%; 1992: 8,7%; 1993: 8,08%; 1994: 8,83%; 1995: 9,54%; 1996: 9,34%; 1997: 8,15%; 1998: 5,76%; 1999: 4,77%; 2000: 6,79%; 2001: 6,89%; 2002: 7,08%; 2003: 7,26% và 2004: 7,69% và ước 2005: 8,5%. Như vậy, tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 1990-2005 đạt 7,4%, trong đó ngành nông lâm thủy sản tăng bình quân 3,84%; ngành công nghiệp-xây dựng tăng bình quân 10,39% và ngành dịch vụ tăng bình quân 7,2%. Đây là tốc độ tăng trưởng kinh tế khá cao so với các nước trong khu vực và trên thế giới. Giai đoạn 1990-2003, tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân của thế giới là 2,6%, của các nước có thu nhập thấp và trung bình là 3,4%; của các nước Đông á và Thái Bình Dương 7,2%, của các nước Trung Đông và Bắc Phi 3,2% và của các nước Nam Á là 5,5%<sup>1</sup>. Tổng sản phẩm trong nước sau 15 năm đã tăng 2,74 lần, từ 131.968 tỷ đồng năm 1990 lên 362.092 tỷ đồng năm 2004 (theo giá so sánh). GDP bình quân đầu người tính bằng USD liên tục tăng, từ 289 USD năm 1995 lên 403,6 USD năm 2000, năm 2004 là 553 USD và ước năm 2005 là 600 USD; tính theo đồng giá sức mua tương đương cũng tăng liên tục từ 1.236 USD năm 1995 lên 2.300 USD năm 2000 và năm 2004 đạt 2.580 USD<sup>2</sup>.

- *Tăng trưởng kinh tế đã dựa trên chuyển dịch cơ cấu kinh tế - xã hội theo hướng tiến bộ.* Nền kinh tế Việt Nam đã chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa và từng bước hiện đại hóa. Tỷ trọng trong GDP của ngành nông lâm thủy sản giảm nhanh từ 38,74% năm 1990 xuống 27,18% năm 1995, xuống 24,53% năm 2000 và ước năm 2005 là 20,5%; tỷ trọng ngành công nghiệp, xây dựng tăng từ 22,67% năm 1990 lên 28,76% năm 1995, lên 36,73% năm 2000 và 40,1% năm 2005; tương ứng của ngành dịch vụ là 38,59%; 44,06%, 38,74% và 38,15%<sup>3</sup>. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng mở. Tỷ lệ xuất nhập khẩu/GDP ngày càng tăng, từ 34,7% năm 1992 lên 47% năm 2001 và 52% năm 2003<sup>4</sup>. Cơ cấu lao động cũng chuyển dịch theo hướng tích cực. Nếu như năm 1990, lực lượng lao động trong ngành nông lâm thủy sản còn chiếm tuyệt đại bộ phận lực lượng lao động xã hội (73%) thì đến năm 2004 giảm xuống còn 57,9% và ước năm 2005 còn 57%; của ngành công nghiệp-xây dựng tăng từ 13,6% năm 1990 lên 17,4% năm 2004, lên 18% năm 2005 và của ngành dịch vụ tăng nhanh nhất, từ 14,5% năm 1990 lên 24,7% năm 2004 và 25% năm 2005.

- *Tăng trưởng kinh tế bước đầu đã dựa vào năng lực nội sinh và làm tăng năng lực nội sinh.* Điều đó thể hiện ở:

Đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng kinh tế ngày càng nhiều hơn. Giai đoạn 1993 - 1997, TFP mới chỉ đóng góp 15% vào tăng trưởng GDP, giai đoạn 1998 - 2002 đã tăng lên 22,5%.

Tỷ lệ tích lũy nội bộ của nền kinh tế đã tăng đáng kể từ 2,9% GDP năm 1990 lên 18,2% năm 1995, lên 27,1% năm 2000, lên 35,15% năm 2004<sup>5</sup>.

Nguồn thu trong nước chiếm phần chủ yếu trong tổng thu ngân sách nhà nước. Năm 1999, thu ngân sách nhà nước đạt 19,6% GDP, trong đó 19% là thu trong nước. Năm 2003 các con số tương ứng là 24,2% GDP và 23,9%<sup>6</sup>. Tỷ lệ chi cho đầu tư phát triển trong tổng chi ngân sách nhà nước ngày càng ▶

# PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG Ở VIỆT NAM: Thành tựu và vấn đề đặt ra

TS. NGUYỄN THỊ THƠM

Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

*- Tăng trưởng kinh tế đi đôi với giải quyết việc làm.*

Cùng với việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, Đảng và Nhà nước Việt Nam rất quan tâm đến giải quyết việc làm cho người lao động. Giai đoạn 1991-1995, giải quyết việc làm và tạo thêm việc làm mới cho hơn 5 triệu lao động, giai đoạn 1996 - 2000 là 6,1 triệu lao động và giai đoạn 2001 - 2005 ước tính là 7,5 triệu lao động. Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động ở khu vực thành thị giảm dần từ 6,9% năm 1998 xuống còn 5,6% năm 2004 và tỷ lệ thời gian lao động được sử dụng ở khu vực nông thôn tăng trưởng từ 71,4% năm 1998 lên 78,4% năm 2004.

*- Tăng trưởng kinh tế gắn liền với xóa đói giảm nghèo, thực hiện công bằng xã hội.*

Công tác xóa đói giảm nghèo đạt kết quả tốt, được cộng đồng quốc tế đánh giá là một trong những quốc gia giảm tỷ lệ đói nghèo tốt nhất. Theo chuẩn quốc tế, tỷ lệ nghèo đói ở Việt Nam đã giảm nhanh từ 58% năm 1993 xuống 37% năm 1998, xuống 29% năm 2002 và 24,1% năm 2004. Theo chuẩn quốc gia, tỷ lệ này cũng giảm nhanh từ 30% năm 1992 xuống 20% năm 1995, xuống 8,3% năm 2004.

### 3. Trong PTBV về môi trường

Đến nay, Việt Nam đã hình thành được hệ thống tổ chức bảo vệ môi trường từ Trung ương đến cơ sở và ban hành được hệ thống pháp lý về bảo vệ môi trường đồng bộ. Nhiều doanh nghiệp đã chú trọng đầu tư đổi mới công nghệ, xây dựng hệ thống xử lý chất thải. Nhiều địa phương đã xây dựng phong trào quán

▶ lãng, từ 22,5% năm 1991 lên 26% năm 1995, 27,12% năm 2000, 27,8% năm 2003'

Hệ thống kết cấu hạ tầng ngày càng hiện đại và hoàn thiện hơn. Hiện nay, Việt Nam, đạt mật độ 0,63 km đường/km<sup>2</sup> bề mặt, ngang bằng với những nước phát triển trong khu vực ASEAN như Thái Lan. Tỷ lệ đường rải nhựa đã tăng từ 60% năm 1990 lên 84% năm 2003. Hiện cả nước còn 269 xã chưa có đường giao thông đến trung tâm huyện (năm 1999 là 600 xã). Nhiều đường bộ, đường sắt, bến cảng, nhà ga, sân bay được nâng cấp, sửa chữa...\*

Chất lượng nguồn nhân lực ngày càng được cải thiện. Năm 1996, Việt Nam có 5,8% lực lượng lao động bị mù chữ và 26,7% lực lượng lao động chưa tốt nghiệp cấp tiểu học, nhưng đến năm 2004, các tỷ lệ này giảm xuống còn 5% và 17%. Tỷ lệ lao động tốt nghiệp phổ thông trung học tăng từ 13,5% năm 1996 lên 19,7% năm 2004. Nếu như năm 1996, Việt Nam mới chỉ có khoảng 4,4 triệu lao động có chuyên môn kỹ thuật (chiếm tỉ lệ 12,31%) thì đến nay đã có hơn 9,7 triệu lao động có chuyên môn kỹ thuật (chiếm tỉ lệ 22,5%). Năm 1999, cả nước có khoảng 1,2 triệu người có trình độ đại học, cao đẳng trở lên, đến nay đội ngũ này đã tăng lên đạt khoảng 2 triệu người (trong đó có 14.000 tiến sĩ và 20.000 thạc sĩ).

### 2. Trong PTBV về xã hội

*- Tăng trưởng kinh tế đã đưa đến nâng cao chất lượng cuộc sống dân cư.*

Chỉ số phát triển con người (HDI) của Việt Nam gia tăng khá nhanh và liên tục

qua các năm: 1990 là 0,603; 1995 là 0,646; 2002 là 0,686; 2003 là 0,689 và năm 2005 là 0,704. Từ năm 1995 đến nay, xếp hạng HDI của Việt Nam trong khu vực Đông Nam Á đã được nâng lên từ thứ bậc 7 lên thứ bậc 6; ở châu Á từ thứ bậc 32 lên thứ bậc 28 và trên thế giới từ thứ bậc 122 lên thứ bậc 108. Tuổi thọ bình quân của người Việt Nam tăng từ 65,2 tuổi năm 1995 lên 70 tuổi năm 2003, về đích trước 2 năm so với mục tiêu đề ra. Xếp hạng chỉ số Giới của Việt Nam cao hơn xếp hạng về HDI và GDP bình quân đầu người, đứng thứ 89 trên 144 nước.

Công tác chăm sóc sức khỏe cộng đồng có nhiều tiến bộ. Tỷ lệ tử vong trẻ em sơ sinh trên 1000 ca giảm dần từ 48 ca năm 1996 xuống 42 ca năm 1999 và 26 ca năm 2002. Trong khi đó, tỷ lệ này ở các nước có thu nhập thấp tương ứng qua các năm là 113 ca, 116 ca và 126 ca\*

Sự nghiệp giáo dục - đào tạo có bước phát triển mạnh. Tỷ lệ người lớn biết chữ đạt 94%, trong khi đó trung bình của thế giới là 79%, các nước có thu nhập thấp 61%, các nước có thu nhập trung bình 90%, các nước châu Á và Thái Bình Dương 90%<sup>10</sup>. Năm 2000 có 100% tỉnh thành phố đạt tiêu chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học và xóa mù chữ. Đến năm 2005, ước tính có 31 tỉnh đạt tiêu chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở, tỷ lệ học sinh trong độ tuổi đi học đạt 80%<sup>11</sup>.

Tính đến hết năm 2004, có 99% số hộ được nghe Đài tiếng nói Việt Nam, 86% số hộ được xem truyền hình Việt Nam, ước đến hết năm 2005 các tỷ lệ tương ứng là 95% và 90%.



► chúng tham gia bảo vệ môi trường. Nội dung bảo vệ môi trường đã được đưa vào giảng dạy ở tất cả các cấp học trong hệ thống giáo dục.

Công tác trồng rừng được đẩy mạnh. Năm 1990, độ che phủ rừng chỉ còn 27,8%, đến năm 1998 đã tăng lên 28,8%, năm 2000 là 32,2%, năm 2002: 35,8% và ước đến 2005 là 39%. Năm 2004 so với năm 2003, diện tích rừng trồng tập trung tăng 1,6%, số cây trồng phân tán tăng 4,4%, diện tích rừng khoanh môi tái sinh tăng 4,7%, diện tích rừng được chăm sóc tăng 4,8%, diện tích rừng bị cháy giảm 25% và diện tích rừng bị phá giảm 31,7%<sup>17</sup>.

## II. NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA

### 1. Về nhận thức

Quan điểm PTBV chưa được thể hiện rõ nét và nhất quán qua hệ thống chính sách và các công cụ điều tiết của Nhà nước. Ví dụ: Các chính sách kinh tế - xã hội còn thiên về tăng trưởng nhanh và ổn định xã hội, chưa quan tâm đúng mức đến khai thác và sử dụng tiết kiệm, hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường; chính sách về bảo vệ môi trường chỉ chú trọng đến giải quyết sự cố môi trường, chưa chú ý đến

hướng phát triển lâu dài. Quá trình lập quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội chưa gắn với mục tiêu bảo vệ môi trường. Cơ chế quản lý và giám sát PTBV chưa được thiết lập rõ ràng và có hiệu lực.

### 2. Về kinh tế

- *Tăng trưởng kinh tế của Việt Nam vẫn chủ yếu theo chiều rộng, chưa phải theo chiều sâu.* Phần đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng kinh tế còn nhỏ bé. Tăng trưởng kinh tế chủ yếu dựa vào vốn (giai đoạn 1993-1997 vốn đóng góp 69% vào tăng trưởng kinh tế, giai đoạn 1998-2002 là 57,8%). Nếu so với các nước trong khu vực về tỷ lệ đóng góp của TFP vào tăng trưởng kinh tế thì của Việt Nam thấp hơn nhiều (tỷ lệ này của Thái Lan là 35%, của Philippin là 41%, của Inđônêxia là 43%)<sup>18</sup>. Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư giảm sút: bình quân giai đoạn 1991-1995 là 3,5, sang giai đoạn 2001 - 2003 tăng lên 5.

- *Nền tảng cơ bản cho tăng trưởng kinh tế còn ở mức thấp, thể hiện ở:*

+ Trình độ công nghệ thấp: cho đến nay còn tới 58,7% số doanh nghiệp công nghiệp có trình độ công nghệ thấp, tỷ lệ

doanh nghiệp công nghiệp thuộc nhóm ngành công nghệ cao chỉ chiếm 20,6%.

+ Chất lượng nguồn lực lượng lao động thấp: chỉ có 22,5% lực lượng lao động qua đào tạo, có chuyên môn kỹ thuật (còn thấp xa so với mục tiêu Đại hội IX đề ra: 30% vào năm 2005 và 40% vào năm 2010) và chưa đầy 20% lực lượng lao động tốt nghiệp phổ thông trung học.

+ Hệ thống kết cấu hạ tầng còn nhiều yếu kém: Một số giá dịch vụ cơ sở hạ tầng cơ bản của Việt Nam cao hơn mức trung bình của các nước trong khu vực. Giá một số dịch vụ hạ tầng như điện, nước lại đang có xu hướng tăng. Chất lượng mạng lưới kết cấu hạ tầng chưa đáp ứng được nhu cầu hiện tại. Điều đó ảnh hưởng xấu đến hiệu quả kinh doanh, làm hạn chế năng lực cạnh tranh của sản phẩm. Mức thất thoát trong truyền tải và phân phối điện là 15,3%, trong khi đó của Thái Lan chỉ khoảng 6-9%, ngành viễn thông có 50 người làm việc trên 1000 đường điện thoại chính, còn Thái Lan là 7,3 người.

+ Sức cạnh tranh của nền kinh tế, của doanh nghiệp và của sản phẩm yếu: Theo đánh giá của Diễn đàn kinh tế Thế giới, năng lực cạnh tranh quốc gia của Việt Nam thuộc vào loại thấp và chậm ►

được cải thiện: năm 1998 là 39/53, năm 1999 là 48/53, năm 2000 là 53/59, năm 2001 là 60/75 và năm 2002 là 65/80. Năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp cũng trong tình trạng tương tự. Giá nhiều sản phẩm của Việt Nam hiện nay đang cao hơn giá quốc tế như xi măng 15%, phôi thép 25%, giấy in 27%, phân ure 31%, mía đường 40%, xút 63%<sup>14</sup>

+ Hiệu quả của nền kinh tế thấp: tỷ suất lợi nhuận trên vốn chỉ đạt 4,3%, trong đó doanh nghiệp nhà nước 2,9%, doanh nghiệp ngoài quốc doanh 2,3% và doanh nghiệp cổ vốn đầu tư nước ngoài là 10%. Tổng số nợ phải trả của các doanh nghiệp nhà nước (tháng 12/2003) là 207,8 nghìn tỷ đồng. Tỷ lệ lãi trên doanh thu tiêu thụ cũng ở mức rất thấp 5,1% và có tới 21% số doanh nghiệp làm ăn thua lỗ.

+ Cơ cấu nguồn thu chưa bền vững: Tỷ trọng thu ngân sách nhà nước từ bán tài nguyên (chủ yếu là dầu thô) và thuế xuất nhập khẩu mặc dù mấy năm qua có xu hướng giảm, song vẫn còn ở mức cao: năm 2001 là 47,4%, năm 2002 là 46,9%, năm 2003 là 45,9% và năm 2004 là 43,7%<sup>15</sup>. Tình trạng thất thu ngân sách, thất thoát trong chi ngân sách và bội chi ngân sách còn lớn. Trong lĩnh vực tiến tệ tin dụng, tỷ lệ nợ xấu tuy có giảm, song còn ở mức cao.

- **Chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động chậm:** Cho đến nay, nền kinh tế vẫn chủ yếu dựa vào những ngành và sản phẩm truyền thống, những ngành có hàm lượng công nghệ cao còn nhỏ bé. Tỷ trọng ngành dịch vụ trong GDP liên tục sụt giảm (năm 1995 đạt 44,1%, đến năm 2000 chỉ đạt 38,7% và năm 2004 là 38,15%). Nền kinh tế còn thiếu vắng những ngành dịch vụ chất lượng cao. Cơ cấu hàng xuất khẩu chậm biến đổi, tỷ lệ hàng thô và sơ chế chiếm trên 50%. Cơ cấu đầu tư chưa hợp lý, tràn lan, hiệu quả đầu tư thấp. Cơ cấu lao động chuyển dịch chậm, đến năm 2004 còn tới 57,9% lao động nông nghiệp,

lao động công nghiệp chỉ chiếm 17,4% (năm 1999, tỷ lệ lao động nông nghiệp của một số nước trong khu vực ASEAN như sau: Malaixia: 17,8%, Phillipin 35,4%, Indônêxia 40,4%, Thái Lan 46,5% và Mianma 51,1%).

### 3. Về xã hội

- **Khoảng cách giàu nghèo gia tăng:** Năm 1990, khoảng cách thu nhập bình quân đầu người giữa nhóm 20% số hộ giàu nhất với nhóm 20% số hộ nghèo nhất là 4,1 lần, đến năm 1995, khoảng cách này tăng lên 6,5 lần và đến năm 2002 là 8,1 lần. Hệ số Gini gia tăng: năm 1993 là 0,33, năm 1996 là 0,36, năm 1999 là 0,39 và năm 2002 là 0,42. Kết quả công tác xóa đói giảm nghèo chưa thật bền vững, tỷ lệ hộ tái nghèo còn cao.

- **Tình trạng thất nghiệp, thiếu việc làm còn nhiều nổi cộm:** Hiện còn 5,6% lực lượng lao động ở khu vực thành thị bị thất nghiệp, 21% thời gian lao động chưa được sử dụng ở khu vực nông thôn. Số lao động có việc làm không đầy đủ (thiếu việc làm) lớn, khoảng 1/4 lực lượng lao động. Nếu qui đổi ra số người thất nghiệp chung của cả nước lên đến 15%<sup>16</sup>.

- **Giáo dục, y tế còn nhiều yếu kém:** Chất lượng giáo dục, đào tạo nhìn chung

còn thấp, chưa thích ứng và theo kịp với nhu cầu của thị trường lao động. Lĩnh vực chăm sóc sức khỏe cho nhân dân còn nhiều biểu hiện yếu kém. Giá thuốc chữa bệnh tăng nhanh hơn nhiều lần so với giá tiêu dùng. Hiện tượng tha hóa đạo đức, y đức trong đội ngũ cán bộ y tế còn lớn. Đa số người nghèo, nhất là ở vùng sâu, vùng xa chưa tiếp cận được với dịch vụ y tế. Tệ nạn xã hội chưa được kiểm soát, nạn tham nhũng, cờ bạc, mại dâm, nghiện hút chưa được ngăn chặn có hiệu quả. Các vấn nạn này có ảnh hưởng xấu đến ổn định xã hội.

### 4. Về sử dụng tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường

- **Môi trường sinh thái đang bị hủy hoại, nhiều mặt xuống cấp nghiêm trọng<sup>17</sup>:**

**Môi trường đất:** đất bị thoái hóa, bị sa mạc hóa ngày càng tăng không chỉ ở trung du, miền núi, mà ngay cả vùng đồng bằng do xói mòn, rửa trôi, lũ, sạt lở, ngập úng, mặn hóa, phèn hóa, do canh tác nông nghiệp không đúng kỹ thuật. Hiện Việt Nam có khoảng 17% diện tích tự nhiên cả nước và 25% diện tích đất đối bị xói mòn. Lớp đất bị xói mòn ở đầu nguồn Tây Bắc từ 1,5 - 3 cm, ở Tây Nguyên từ 1-2 cm. Trung bình 10 năm qua, diện tích bị hạn ở miền Trung lên tới 140 ngàn ha và mất trắng gần 50 ngàn





## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Cộng hoà XHCN Việt Nam, Định hướng chiến lược PTBV ở Việt Nam (2004)

2. Chương trình nghị sự 21 toàn cầu (1992)

3. Báo cáo phát triển Việt Nam 2003 (2002), Việt Nam thực hiện cam kết, Báo cáo của NHTG phối hợp với NH Phát triển châu Á.

4. Báo cáo phát triển Việt Nam 2005 (2004), Quản lý và điều hành, Báo cáo chung của các nhà tài trợ cho Hội nghị nhóm tư vấn các nhà tài trợ Việt Nam, Hà Nội, ngày 1, 2 tháng 12/2004.

5. Báo cáo cập nhật về tình hình phát triển và cải cách của Việt Nam (2004), Hội nghị Nhóm tư vấn các Nhà tài trợ cho Việt Nam.

6. Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Dự thảo kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2006 - 2010 (2005).

7. Lại Minh Hiến, Hiện trạng môi trường và những vấn đề môi trường bức xúc cần được quan tâm hiện nay ở nước ta, Hội thảo về PTBV, Dự án VIE/01/021.

8. Không chỉ là tăng trưởng kinh tế, nhập môn về PTBV (2005), NXB Văn hoá thông tin.

9. Ngân hàng thế giới, Báo cáo về tình hình phát triển thế giới 1998/1999 (1998), Tri thức cho phát triển, NXB Chính trị quốc gia Hà Nội.

10. Ngân hàng thế giới, Báo cáo phát triển thế giới 2002 (2002), Xây dựng thể chế hỗ trợ thị trường, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.

11. Ngân hàng thế giới, Báo cáo phát triển thế giới 2005 (2004), Môi trường đầu tư tốt hơn cho mọi người, NXB Văn hoá - Thông tin.

12. Ngân hàng thế giới, Báo cáo phát triển thế giới 2006 (2005), Công bằng và phát triển, NXB Văn hoá - Thông tin.

13. Tài liệu nghiên cứu Văn kiện Đại hội IX của Đảng (2001), NXB CTQG, Hà Nội.

14. Thời báo Kinh tế Việt Nam, Kinh tế 2003 - 2004, Việt Nam và Thế giới.

15. Thời báo Kinh tế Việt Nam, Kinh tế 2004 - 2005, Việt Nam và Thế giới.

16. Thông tin Kinh tế - xã hội, số 43 (5/2005).

ha. Đất ở nhiều làng nghề, nhiều khu công nghiệp bị ô nhiễm các kim loại có hàm lượng vượt ngưỡng cho phép.

**Môi trường nước:** Do ảnh hưởng của nước thải sinh hoạt, nước thải công nghiệp và nước thải bệnh viện..., môi trường nước ở Việt Nam bị ô nhiễm nặng, điển hình là các sông Kim Ngưu, sông Tô Lịch ở Hà Nội, kênh Tân Hóa, Nhiêu Lộc, Thị Nghè ở thành phố Hồ Chí Minh. So sánh với tiêu chuẩn chất lượng môi trường nước mặt theo các chỉ tiêu BOD, COD đều vượt từ 5-7 lần, thậm chí có nơi lên tới 10 lần.

**Môi trường không khí:** ở nhiều thành phố, khu công nghiệp, làng nghề, môi trường không khí bị ô nhiễm nặng, vừa ô nhiễm bụi, ô nhiễm bản, ô nhiễm tiếng ồn, lẫn ô nhiễm các chất độc hại. Cục bộ có nơi đã xảy ra mưa axit.

Chất lượng rừng bị suy giảm mạnh. Năm 1990, Việt Nam còn 0,5 triệu ha rừng giàu và rậm (loại IV), 2 triệu ha rừng trung bình, tương đối rậm (loại IIIb), nhưng đến năm 2000, loại rừng rậm chỉ còn khoảng 0,2 triệu ha và rừng tương đối rậm chỉ còn khoảng 1,5 triệu ha. Trong mấy thập kỷ qua Việt Nam mất khoảng 80% diện tích rừng ngập mặn và khoảng 96% các dải san hô ngầm hiện đang bị đe dọa nghiêm trọng<sup>16</sup>.

**Môi trường biển:** nước biển ven bờ

miền Bắc bị ô nhiễm ở mức độ trung bình bởi 11 thông số, ở miền Trung ô nhiễm nhẹ hơn bởi 7 thông số và ở miền Nam là 8 thông số. Nhìn chung, toàn dải ven biển Việt Nam các thông số Ammonia, dầu, kẽm và coliform đều vượt ngưỡng cho phép.

**- Chưa kết hợp hài hòa mục tiêu tăng trưởng kinh tế với sử dụng tiết kiệm tài nguyên và bảo vệ môi trường.**

Hiện tượng khai thác tài nguyên bừa bãi và sử dụng lãng phí tài nguyên xảy ra ở nhiều nơi, gây suy thoái môi trường và đe dọa sự cân bằng sinh thái. Nhiều cơ sở sản xuất kinh doanh không có hệ thống xử lý chất thải gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng. Quá trình đô thị hóa, di dân tự do cũng là một trong những thách thức đối với vấn đề môi trường.

**- Thiếu sự phối kết hợp** giữa các vùng, liên vùng, liên quốc gia và toàn cầu, giữa Trung ương với các ngành, các địa phương trong công tác bảo vệ môi trường.

Từ những phân tích trên cho thấy, để thực hiện PTBV, Việt Nam còn phải nỗ lực rất nhiều. Quá trình này không chỉ đòi hỏi vai trò của Nhà nước, mà còn phải có sự hưởng ứng tích cực của quần chúng nhân dân và sự ủng hộ, kết hợp của cộng đồng quốc tế. ■